

**QUYẾT ĐỊNH**

**Ban hành Quy tắc chỉ số cổ phiếu tăng cường lợi ích cổ đông Việt Nam  
“Vietnam Shareholder Interest Enhanced Index” phiên bản 1.1**

**CHỦ TỊCH CÔNG TY  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Căn cứ Luật Chứng khoán ngày 26 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 07/QĐ-HĐTV ngày 09 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Điều lệ tổ chức và hoạt động của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 67/QĐ-HĐTV ngày 12 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng thành viên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc ban hành Quy chế xây dựng, quản lý, vận hành và khai thác các chỉ số chứng khoán của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con;

Căn cứ Công văn số 1314/SGDVN-CLPT ngày 25 tháng 9 năm 2026 của Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về việc chấp thuận và phân quyền ban hành các Quy tắc chỉ số tổ chức lại của HOSE;

Theo đề nghị của Tổng giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy tắc chỉ số cổ phiếu tăng cường lợi ích cổ đông Việt Nam “Vietnam Shareholder Interest Enhanced Index” phiên bản 1.1.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1109/QĐ-SGDHCM ngày 18 tháng 11 năm 2025 của Chủ tịch công ty Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành Quy tắc xây dựng và quản lý chỉ số cổ



phiếu tăng cường lợi ích cổ đông Việt Nam “Vietnam Shareholder Interest Enhanced Index”.

**Điều 3.** Ban Điều hành, Giám đốc phòng Thông tin thị trường, Giám đốc các đơn vị thuộc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, các tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- UBCKNN, VNX (để báo cáo);
- Lưu: VT, TTTT (5.).

*phục*

**Q. CHỦ TỊCH CÔNG TY**



**Trịnh Sơn Hồng**



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**HOCHIMINH**  
STOCK EXCHANGE

**QUY TẮC CHỈ SỐ CỔ PHIẾU  
TĂNG CƯỜNG LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG VIỆT NAM  
VIETNAM SHAREHOLDER INTEREST  
ENHANCED INDEX**

**Phiên bản 1.1**

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2026 của  
Chủ tịch công ty Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh)

**Thành phố Hồ Chí Minh**

**Tháng 9 - 2026**



## MỤC LỤC

|    |                                                 |   |
|----|-------------------------------------------------|---|
| 1. | GIỚI THIỆU CHUNG .....                          | 4 |
| 2. | QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỈ SỐ .....                  | 4 |
| 3. | ĐỊNH NGHĨA ÁP DỤNG .....                        | 5 |
| 4. | SÀNG LỌC RỎ CHỈ SỐ ĐỊNH KỲ .....                | 6 |
| 5. | CÁC ĐIỀU CHỈNH TRONG KỲ ĐỐI VỚI RỎ CHỈ SỐ ..... | 8 |
| 6. | PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CHỈ SỐ .....              | 8 |
| 7. | THÔNG TIN LIÊN HỆ .....                         | 9 |



**LỊCH SỬ THAY ĐỔI QUY TẮC CHỈ SỐ**

| <b>Phiên bản</b> | <b>Nội dung</b>                                                          |
|------------------|--------------------------------------------------------------------------|
| 1.1              | - Cấu trúc lại Quy tắc xây dựng và quản lý chỉ số VNSHINE phiên bản 1.0. |

## 1. GIỚI THIỆU CHUNG

- 1.1. Quy tắc Chỉ số cổ phiếu tăng cường lợi ích cổ đông Việt Nam (tên đầy đủ tiếng Anh là Vietnam Shareholder Interest Enhanced Index, tên viết tắt là Chỉ số VNSHINE) được ban hành sau khi được Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam (viết tắt là VNX) phê duyệt, quy định các quy tắc để làm cơ sở cho việc quản lý và vận hành chỉ số VNSHINE hàng ngày của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (viết tắt là HOSE) theo phân quyền của VNX.
- 1.2. Quy tắc chỉ số này có thể được sửa đổi, bổ sung, hoặc hủy bỏ một phần hoặc toàn bộ tại bất kỳ thời điểm nào. Việc sửa đổi, bổ sung hoặc hủy bỏ các quy tắc có thể dẫn đến những thay đổi trong việc xây dựng và quản lý chỉ số hoặc ảnh hưởng trực tiếp đến các chỉ số.
- 1.3. Quyền sở hữu trí tuệ đối với Quy tắc này và chỉ số bao gồm tên, thành phần và việc tính toán chỉ số thuộc về VNX, HOSE. Ngoại trừ các trường hợp không phải xin phép và trường hợp ngoại lệ theo quy định tại Luật Sở hữu trí tuệ, việc sao chép một phần hay toàn bộ Quy tắc chỉ số này mà chưa có sự cho phép của VNX hoặc HOSE đều bị coi là xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ và sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.
- 1.4. Ngoại trừ các nội dung được nêu cụ thể tại Quy tắc chỉ số này, tất cả những nội dung liên quan được thực hiện theo quy định tại Quy tắc chung cho các chỉ số chứng khoán tại HOSE (Quy tắc chỉ số chung của HOSE).

## 2. QUY ĐỊNH CHUNG VỀ CHỈ SỐ

- 2.1. Chỉ số VNSHINE là chỉ số đầu tư, bao gồm các cổ phiếu thành phần (tối thiểu là 15 và tối đa là 30 cổ phiếu) được lựa chọn từ danh sách cổ phiếu thành phần của chỉ số VNAllshare và đáp ứng các tiêu chí sàng lọc chỉ số.
- 2.2. Chỉ số giá VNSHINE được tính toán dựa trên giá trị vốn hóa thị trường điều chỉnh tỷ lệ free-float và có áp dụng giới hạn tỷ trọng vốn hóa của cổ phiếu (đối với cổ phiếu đơn lẻ).  
Chỉ số giá được tính toán theo thời gian thực và công bố 5 giây/lần vào tất cả các ngày giao dịch.
- 2.3. Chỉ số tổng thu nhập VNSHINE TRI được tính toán dựa trên chỉ số gốc là Chỉ số giá VNSHINE, thể hiện biến động giá và giá trị cổ tức của các cổ phiếu thành phần được tái đầu tư vào chỉ số.  
Chỉ số tổng thu nhập được tính toán một lần và công bố vào thời điểm cuối ngày giao dịch.
- 2.4. Điểm cơ sở của chỉ số là 1.000.  
Ngày cơ sở của chỉ số là ngày 30/01/2026.

## 2.5. Danh mục cổ phiếu thành phần của chỉ số (rổ chỉ số) được:

- Xem xét định kỳ thường niên vào kỳ tháng 4.
- Cập nhật thông tin (tỷ lệ free-float, khối lượng lưu hành tính chỉ số, giới hạn tỷ trọng vốn hóa, danh mục cổ phiếu thành phần (nếu có)) hàng quý vào kỳ tháng 1, tháng 4, tháng 7 và tháng 10.

Tham khảo quy định chi tiết về Ngày chốt dữ liệu, Ngày công bố kết quả và Ngày hiệu lực của các kỳ xem xét định kỳ/cập nhật thông tin tại Mục **Định nghĩa áp dụng** Quy tắc chỉ số chung của HOSE.

## 3. ĐỊNH NGHĨA ÁP DỤNG

- Rổ chỉ số VNAllshare là danh sách cổ phiếu thành phần hiện hành của chỉ số VNAllshare được xác định theo Quy tắc chỉ số VNAllshare.
- Giá trị vốn hóa (GTVH), Giá trị vốn hóa điều chỉnh free-float (GTVH\_f), Tỷ lệ free-float (f), Giá trị giao dịch khớp lệnh (GTGD\_KL), chuẩn phân ngành GICS®: tham khảo **Định nghĩa áp dụng** tại Quy tắc chỉ số chung của HOSE.
- Năm T là năm xem xét.
- Ngành tài chính là ngành được xác định dựa vào phân ngành cấp 1 theo chuẩn phân ngành GICS®.
- Ngày chi trả cổ tức tiền mặt được quy ước là Ngày thanh toán tại thông tin công bố Thông báo về ngày đăng ký cuối cùng.
- Tỷ suất cổ tức tiền mặt (Dividend\_yield) là tỷ lệ giữa số tiền chi trả cổ tức của doanh nghiệp trên thị giá của cổ phiếu, được tính theo công thức sau:

$$\text{Dividend\_yield} = \frac{\text{T12M\_DPS}}{\frac{\text{GTVH}}{\text{KLLH\_BQ}}}$$

Trong đó:

- o T12M\_DPS là tổng số cổ tức tiền mặt trên mỗi cổ phiếu có ngày chi trả trong năm T-1.
- o KLLH\_BQ là bình quân của khối lượng cổ phiếu đang lưu hành hàng ngày trong 12 tháng gần nhất tính tới ngày chốt dữ liệu.
- Thay đổi nợ ròng ( $\Delta\text{NetDebt}$ ) là trung bình nhân của thay đổi nợ ròng trên tài sản trong 3 năm gần nhất, được tính theo công thức sau:

$$\Delta\text{NetDebt} = \sqrt[3]{\frac{\text{NetDebt}_{T-1} - \text{NetDebt}_{T-4}}{(\text{TotalAsset}_{T-1} + \text{TotalAsset}_{T-4})/2}} + 1 - 1$$

Trong đó:

- NetDebt là số tiền mà công ty còn nợ, sau khi trừ hết tất cả tài sản thanh khoản của công ty, được tính theo công thức sau dựa trên các số liệu tại bảng cân đối kế toán:

$$\begin{aligned} \text{NetDebt} = & \text{Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn} \\ & + \text{Vay và nợ thuê tài chính dài hạn} \\ & + \text{Trái phiếu chuyển đổi} \\ & - \text{Tiền và các khoản tương đương tiền} \\ & - \text{Đầu tư tài chính ngắn hạn} \end{aligned}$$

NetDebt<sub>T-1</sub>, NetDebt<sub>T-4</sub> lần lượt được xác định theo số liệu báo cáo tài chính gần nhất tính tới ngày chốt dữ liệu và số liệu báo cáo tài chính trước đó 3 năm.

- TotalAsset là tổng tài sản, được lấy từ khoản mục “Tổng tài sản” trên bảng cân đối kế toán.

TotalAsset<sub>T-1</sub>, TotalAsset<sub>T-4</sub> lần lượt được xác định theo số liệu báo cáo tài chính gần nhất tính tới ngày chốt dữ liệu và số liệu báo cáo tài chính trước đó 3 năm.

- Độ pha loãng ( $\Delta OS$ ) là trung bình nhân của thay đổi khối lượng cổ phiếu đang lưu hành trong 3 năm gần nhất tính tới ngày chốt dữ liệu, được tính theo công thức sau:

$$\Delta OS = \sqrt[3]{\frac{OS_T}{OS_{T-3}}} - 1$$

- Trong đó  $OS_T$ ,  $OS_{T-3}$  lần lượt là khối lượng cổ phiếu đang lưu hành tại thời điểm chốt dữ liệu năm T và năm T-3.

#### 4. SÀNG LỌC RỎ CHỈ SỐ ĐỊNH KỲ

##### 4.1. Các bước sàng lọc rõ chỉ số định kỳ

**Bước 1:** Từ rõ chỉ số VNAllshare, chọn các cổ phiếu niêm yết liên tục trên HOSE trước năm T-3 và có GTGD\_KL  $\geq 10$  tỷ đồng/ngày.

**Bước 2:** Từ danh sách cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 1, chọn các mã cổ phiếu chi trả cổ tức bằng tiền mặt liên tục trong 03 năm liền kề trước năm xem xét (Ngày chi trả cổ tức tiền mặt tại năm T-3, năm T-2 và năm T-1).

**Bước 3:** Từ danh sách cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 2, tính Điểm Lợi suất cổ đông ( $S_{SHY}$ ) và sắp xếp theo thứ tự giảm dần về  $S_{SHY}$  (ưu tiên cổ phiếu có GTVH\_f cao hơn khi  $S_{SHY}$  bằng nhau).

Công thức tính  $S_{SHY}$

$$S_{SHY} = S_{DY} \times W_{DY,i} + S_{ND} \times W_{ND,i} + S_{OS} \times W_{OS,i}$$

Trong đó:

- $i$  là phân nhóm của cổ phiếu, được xác định như sau:
  - $i = 1$  nếu cổ phiếu không thuộc ngành tài chính và có  $\text{NetDebt}_{T-1} \geq 0$
  - $i = 2$  nếu cổ phiếu thuộc ngành tài chính hoặc cổ phiếu không thuộc ngành tài chính có  $\text{NetDebt}_{T-1} < 0$
- $S_{DY}$  là Điểm tỷ suất cổ tức tiền mặt của cổ phiếu, được tính bằng cách quy đổi Tỷ suất cổ tức tiền mặt  $\text{Dividend\_yield}$  theo thang điểm 100 (cổ phiếu có Tỷ suất cổ tức tiền mặt  $\text{Dividend\_yield}$  cao nhất có  $S_{DY} = 100$ ).
- $S_{ND}$  là Điểm thay đổi nợ ròng của cổ phiếu, chỉ được tính cho cổ phiếu ở phân nhóm 1 bằng cách quy đổi Thay đổi nợ ròng  $\Delta\text{NetDebt}$  theo thang điểm 100 (cổ phiếu có Thay đổi nợ ròng  $\Delta\text{NetDebt}$  thấp nhất có  $S_{ND} = 100$ ).
- $S_{OS}$  là Điểm độ pha loãng của cổ phiếu, được tính bằng cách quy đổi Độ pha loãng  $\Delta\text{OS}$  theo thang điểm 100 (cổ phiếu có Độ pha loãng  $\Delta\text{OS}$  thấp nhất có  $S_{OS} = 100$ ).

Tham khảo cách quy đổi thang điểm 100 tại Phụ lục Quy tắc này.

- $W_{DY,i}$ ,  $W_{ND,i}$ ,  $W_{OS,i}$  lần lượt là trọng số điểm tỷ suất cổ tức tiền mặt, trọng số điểm thay đổi nợ ròng, trọng số điểm độ pha loãng của cổ phiếu ở nhóm  $i$ , được xác định theo bảng sau:

| Phân nhóm $i$ \ Trọng số | $W_{DY,i}$ | $W_{ND,i}$ | $W_{OS,i}$ |
|--------------------------|------------|------------|------------|
| 1                        | 70%        | 15%        | 15%        |
| 2                        | 75%        | 0%         | 25%        |

**Bước 4:** Từ danh sách cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 3, xác định rõ chỉ số chính thức như sau:

\* Trường hợp có từ 15 đến 30 mã cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 3:

Chọn tất cả các mã cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 3 vào rõ chỉ số chính thức.

\* Trường hợp có từ 31 đến 50 mã cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 3:

Chọn tất cả các mã cổ phiếu thuộc rõ chỉ số kỳ liền trước và tiếp tục lựa chọn các mã cổ phiếu có  $\text{GTVH\_f}$  lớn nhất (ưu tiên cổ phiếu có  $S_{SHY}$  cao hơn khi  $\text{GTVH\_f}$  bằng nhau) cho đến khi đủ 30 mã cổ phiếu vào rõ chỉ số chính thức.

\* Trường hợp có trên 50 mã cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 3:

Từ Top 50 cổ phiếu có  $S_{SHY}$  cao nhất, chọn tất cả các mã cổ phiếu thuộc rổ chỉ số kỳ liên trước và tiếp tục lựa chọn các mã cổ phiếu có  $GTVH\_f$  lớn nhất (ưu tiên cổ phiếu có  $S_{SHY}$  cao hơn khi  $GTVH\_f$  bằng nhau) cho đến khi đủ 30 mã cổ phiếu vào rổ chỉ số chính thức.

#### 4.2. Cập nhật rổ chỉ số trước Ngày hiệu lực

Rổ chỉ số sẽ tiếp tục được cập nhật, loại các cổ phiếu theo quy định **Cập nhật rổ chỉ số trước Ngày hiệu lực** tại Quy tắc chỉ số chung của HOSE.

Việc thay thế cổ phiếu bị loại sẽ tiến hành tương tự việc điều chỉnh trong kỳ quy định tại Mục 5.2 Quy tắc này.

### 5. CÁC ĐIỀU CHỈNH TRONG KỲ ĐỐI VỚI RỔ CHỈ SỐ

5.1. Rổ chỉ số sẽ được điều chỉnh trong kỳ khi thuộc các trường hợp **Điều chỉnh trong kỳ đối với rổ chỉ số** theo quy định tại Quy tắc chỉ số chung của HOSE.

5.2. Việc thay thế cổ phiếu bị loại sẽ được tiến hành như sau:

5.2.1. Nếu rổ chỉ số còn lại dưới 15 cổ phiếu, lựa chọn cổ phiếu thay thế theo thứ tự Dividend\_yield giảm dần (ưu tiên  $GTVH\_f$  cao hơn khi Dividend\_yield bằng nhau) từ danh sách cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau Bước 1 của Mục 4.1 Quy tắc này tại kỳ xem xét định kỳ gần nhất cho đến khi đủ 15 cổ phiếu vào rổ chỉ số chính thức.

5.2.2. Nếu rổ chỉ số còn lại lớn hơn hoặc bằng 15 cổ phiếu, không bổ sung cổ phiếu thay thế cổ phiếu bị loại.

### 6. PHƯƠNG PHÁP TÍNH TOÁN CHỈ SỐ

6.1. Chỉ số giá VNSHINE và chỉ số tổng thu nhập VNSHINE TRI được tính toán theo **Phương pháp tính toán chỉ số giá** và **Phương pháp tính toán chỉ số tổng thu nhập** được quy định tại Quy tắc chỉ số chung của HOSE.

6.2. Giới hạn tỷ trọng vốn hóa của cổ phiếu (c)

Giới hạn tỷ trọng vốn hóa của cổ phiếu được tính theo quy định **Giới hạn tỷ trọng vốn hóa của cổ phiếu (c)** tại Quy tắc chỉ số chung của HOSE.

Áp dụng ngưỡng giới hạn tỷ trọng vốn hóa của các cổ phiếu thành phần chỉ số đối với một cổ phiếu đơn lẻ như sau:

- Khi rổ chỉ số có từ 20 mã cổ phiếu thành phần trở lên: 10%.
- Khi rổ chỉ số có dưới 20 mã cổ phiếu thành phần: 15%.

6.3. Giới hạn trọng số của cổ phiếu (g): không áp dụng.

## 7. THÔNG TIN LIÊN HỆ

Để biết thêm thông tin về phương pháp xây dựng, tính toán chỉ số, dịch vụ cấp quyền sử dụng chỉ số và cung cấp thông tin, vui lòng truy cập trang thông tin điện tử hoặc liên hệ phòng Thông tin thị trường – Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.



SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH  
**HOCHIMINH**  
STOCK EXCHANGE

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

ĐỊA CHỈ: SỐ 16, ĐƯỜNG VÕ VĂN KIẾT, PHƯỜNG BẾN THÀNH, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

SỐ ĐT: (84-28) 38 217 713, SỐ FAX: (84-28) 38 217 452

WEBSITE: <https://www.hsx.vn>

EMAIL: [index@hsx.vn](mailto:index@hsx.vn)



**Phụ lục**  
**QUY ĐỔI THEO THANG ĐIỂM 100**  
(Kèm theo Quyết định số 246/QĐ-SGDHCM ngày 29 tháng 9 năm 2026 của Chủ tịch công ty Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh)

**Bước 1:**

Để tính điểm  $S_{DY}$ : sắp xếp vị trí của các mã cổ phiếu từ 1, 2, 3, ..., N theo thứ tự **tăng dần về Dividend\_yield** với N là số mã cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau bước 2 của Mục 4.1 Quy tắc này.

Để tính điểm  $S_{ND}$ : sắp xếp vị trí của các mã cổ phiếu từ 1, 2, 3, ..., N theo thứ tự **giảm dần về  $\Delta NetDebt$**  với N là số mã cổ phiếu ở phân nhóm 1 trong danh sách các cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau bước 2 của Mục 4.1 Quy tắc này.

Để tính điểm  $S_{OS}$ : sắp xếp vị trí của các mã cổ phiếu từ 1, 2, 3, ..., N theo thứ tự **giảm dần về  $\Delta OS$**  với N là số mã cổ phiếu thỏa mãn điều kiện sau bước 2 của Mục 4.1 Quy tắc này.

Hai mã cổ phiếu có giá trị cần quy đổi bằng nhau sẽ có cùng vị trí.

**Bước 2:** Tính Điểm quy đổi theo thang điểm 100 bằng công thức sau:

$$\text{Điểm quy đổi} = \frac{(\text{Vị trí của mã cổ phiếu} - 1)}{N - 1} \times 100$$

**Ví dụ:**

Có 11 mã cổ phiếu cần quy đổi điểm  $S_{DY}$  được sắp xếp theo thứ tự **tăng dần về Dividend\_yield** như bảng sau (N = 11)

| Mã cổ phiếu | Dividend_yield | Vị trí của mã cổ phiếu | Điểm quy đổi $S_{DY}$ |
|-------------|----------------|------------------------|-----------------------|
| AAA         | 0,12           | 1                      | 0,0                   |
| BBB         | 0,15           | 2                      | 10,0                  |
| CCC         | 0,20           | 3                      | 20,0                  |
| DDD         | 0,25           | 4                      | 30,0                  |
| EEE         | 0,30           | 5                      | 40,0                  |
| FFF         | 0,32           | 6                      | 50,0                  |
| GGG         | 0,35           | 7                      | 60,0                  |
| HHH         | 0,38           | 8                      | 70,0                  |
| KKK         | 0,38           | 8                      | 70,0                  |
| LLL         | 0,42           | 10                     | 90,0                  |
| MMM         | 0,45           | 11                     | 100,0                 |

Có 8 mã cổ phiếu cần quy đổi điểm  $S_{ND}$  được sắp xếp theo thứ tự **giảm dần về  $\Delta NetDebt$**  như bảng sau (N = 8)

| Mã cổ phiếu | $\Delta NetDebt$ | Vị trí của mã cổ phiếu | Điểm quy đổi $S_{ND}$ |
|-------------|------------------|------------------------|-----------------------|
| AAA         | 0,80             | 1                      | 0,0                   |
| BBB         | 0,75             | 2                      | 14,3                  |
| CCC         | 0,65             | 3                      | 28,6                  |
| DDD         | 0,50             | 4                      | 42,9                  |
| EEE         | 0,50             | 4                      | 42,9                  |
| FFF         | 0,35             | 6                      | 71,4                  |
| GGG         | 0,32             | 7                      | 85,7                  |
| HHH         | 0,28             | 8                      | 100,0                 |

Có 11 mã cổ phiếu cần quy đổi điểm  $S_{OS}$  được sắp xếp theo thứ tự **giảm dần về  $\Delta OS$**  như bảng sau (N = 11)

| Mã cổ phiếu | $\Delta OS$ | Vị trí của mã cổ phiếu | Điểm quy đổi $S_{OS}$ |
|-------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| AAA         | 0,80        | 1                      | 0,0                   |
| BBB         | 0,75        | 2                      | 10,0                  |
| CCC         | 0,65        | 3                      | 20,0                  |
| DDD         | 0,50        | 4                      | 30,0                  |
| EEE         | 0,45        | 5                      | 40,0                  |
| FFF         | 0,35        | 6                      | 50,0                  |
| GGG         | 0,32        | 7                      | 60,0                  |
| HHH         | 0,28        | 8                      | 70,0                  |
| KKK         | 0,28        | 8                      | 70,0                  |
| LLL         | 0,20        | 10                     | 90,0                  |
| MMM         | 0,10        | 11                     | 100,0                 |